

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> | <b>72,538,065,491</b>  | <b>54,119,869,593</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> | <b>71,604,641,383</b>  | <b>53,155,528,377</b>  |
| 1- Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | 26,693,755,241         | 27,866,411,929         |
| 2- Phải trả cho người bán                       | 312        | 16,820,829,109         | 6,951,792,059          |
| 3- Người mua trả tiền trước                     | 313        | 8,553,264,328          | 9,017,535,913          |
| 4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 3,093,135,266          | 961,213,633            |
| 5- Phải trả công nhân viên                      | 315        | 3,590,225,513          | 2,804,799,782          |
| 6- Chi phí phải trả                             | 316        | 493,117,656            | 1,425,491,855          |
| 7- Phải trả các đơn vị nội bộ                   | 317        |                        |                        |
| 8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 318        |                        |                        |
| 9- Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 319        | 12,044,808,012         | 4,164,967,871          |
| 10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn               | 320        | -                      |                        |
| 11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        | 315,506,258            | (36,684,665)           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> | <b>933,424,108</b>     | <b>964,341,216</b>     |
| 6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm            | 336        | 31,153,202             | 54,535,139             |
| 7- Doanh thu chưa thực hiện                     | 338        | 902,270,906            | 909,806,077            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>97,014,421,556</b>  | <b>99,965,052,110</b>  |
| <b>I. Nguồn vốn quỹ</b>                         | <b>410</b> | <b>97,014,421,556</b>  | <b>99,965,052,110</b>  |
| 1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        | 80,000,000,000         | 80,000,000,000         |
| 3- Cổ phiếu ngân quỹ                            | 413        | (190,000)              | (190,000)              |
| 6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        | 568,731,178            | -                      |
| 7- Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        | 7,755,493,629          | 7,755,493,629          |
| 8- Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        | 2,296,495,741          | 2,296,495,741          |
| 9- Lợi nhuận chưa phân phối                     | 420        | 6,393,891,008          | 9,913,252,740          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 423        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> | <b>169,552,487,047</b> | <b>154,084,921,703</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU             | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|----------------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | 9,864.00   | 8,445.00   |

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

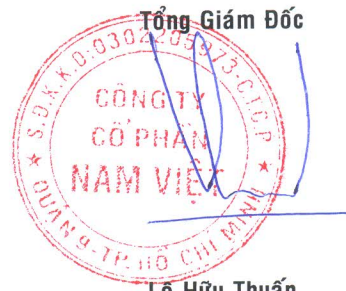
Tổng Giám Đốc



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy



Lê Hữu Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | 03 tháng năm 2012 | 03 tháng năm 2011 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                      |       |                   |                   |
| 1- Lợi nhuận trước thuế:                                               | 01    | 3,519,361,732     | 2,809,179,780     |
| 2- Điều chỉnh cho các khoản:                                           |       | 86,946,026        | 1,047,441,071     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                             | 02    | 840,684,081       | 643,959,238       |
| - Các khoản dự phòng                                                   | 03    |                   |                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                    | 04    |                   |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                          | 05    | (1,638,438,807)   | (157,215,515)     |
| - Chi phí lãi vay                                                      | 06    | 884,700,752       | 560,697,348       |
| 3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08    | 3,606,307,758     | 3,856,620,851     |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                         | 09    | 1,319,576,987     | (831,722,499)     |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                               | 10    | 980,167,565       | (4,526,987,567)   |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                         | 11    | (8,533,669,039)   | (1,333,844,115)   |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                          | 12    | (213,607,178)     |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    | (884,700,752)     | (560,697,348)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    | (2,625,939,259)   | (610,827,889)     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                | 16    | (352,190,923)     | (542,890,414)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                          | 20    | (6,704,054,841)   | (4,550,348,981)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                         |       |                   |                   |
| 1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư             | 21    | (100,000,000)     | (370,884,832)     |
| 2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                               | 22    |                   |                   |
| 4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác        | 24    |                   |                   |
| 6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                     | 26    |                   |                   |
| 7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 | 27    | 1,638,438,807     | 157,215,515       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                              | 30    | 1,538,438,807     | (213,669,317)     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |       |                   |                   |
| 3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                | 33    | 35,179,759,188    | 36,428,111,833    |
| 4- Tiền chi trả nợ gốc vay                                             | 34    | (34,057,615,710)  | (22,890,434,884)  |
| 6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                             | 36    | (8,177,924,000)   | (9,739,874,000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                           | 40    | (7,055,780,522)   | 3,797,802,949     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kì                                         | 50    | (12,221,396,556)  | (966,215,349)     |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì                                    | 60    | 13,093,752,421    | 9,098,883,541     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61    | 931,470           |                   |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì                                   | 70    | 873,287,335       | 8,132,668,192     |

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Hạnh

Chai Chanh Chử



Lê Hữu Chuẩn



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÝ 1 NĂM 2012****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0302205973 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001. (Đăng kí thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011).

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.
- 3 Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Kỳ kế toán quý 1 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 03
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

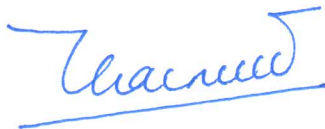
- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ Kế toán DN.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:  
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 và báo cáo tài chính năm 2011 là như nhau.

**V Các sự kiện trong kỳ kế toán**

1. LNTT Quý 1 năm 2012 cao hơn Quý 1 năm 2011: 25.3 % là do Quý 1.2012 Công ty nhận cổ tức SDC năm 2011.

**Ngày 20 tháng 04 năm 2012****Lập biểu****Kế toán trưởng****Trần Thị Mỹ Thạnh****Thái Thanh Thủy****Tổng Giám Đốc****Lê Hữu Thuận**